	Từ trái nghĩa	Nghĩa TV của cặp
34. expensive		
35. Narrow		
36. easy		
37. interesting		
38. fast		
39. small		
40. long		
41. Good		
42. Far		
43. Bad		
44. Quiet		
45. old		
46. more		
47. tall		

LIVEWORKSHEETS